



wài yù

外遇

noun · extramarital affair

Example Sentences

tā fā xiàn zhàng fu yǒu wài yù hòu fēi cháng shāng xīn
她发现丈夫有外遇后非常伤心。

She was very sad after discovering her husband had an extramarital affair.

wài yù cháng cháng dǎo zhì jiā tíng pò liè
外遇常常导致家庭破裂。

Extramarital affairs often lead to family breakdowns.

Trace each character, then write the word on your own.

外	外	外	外	外	外	外	外				
遇	遇	遇	遇	遇	遇	遇	遇	遇	遇	遇	遇
遇	遇	遇	遇								